

TỪ NGUYÊN LÝ CỘNG TÁC CỦA GRICE ĐẾN LÝ THUYẾT QUAN HỆ CỦA SPERBER VÀ WILSON FROM GRICE'S COOPERATIVE PRINCIPLE TO SPERBER AND WILSON'S THEORY OF RELEVANCE

TRƯƠNG VIÊN

(PGS.TS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế)

Abstract: One of the essential issues of present-day pragmatics is to establish the information processing models in communication, through investigating ways of transferring and receiving content of communication in an effective way so as to avoid failure and/or misunderstanding in communication. This article focuses on presenting Grice's Cooperative Principle and Sperber and Wilson's Theory of Relevance, then pointing out similarities and differences in communication between the two approaches. First, the article deals with Grice's Cooperative Principle, exploring features of the cooperative principle and maxims. Then it talks about implicature with its distinctive characteristics. Finally, Sperber and Wilson's Theory of Relevance is presented in the article, focusing on factors that constitute the theory such as contextual effects, linguistic forms, and processing effort. Remarks on similarities and differences in communication between the two approaches together with some pedagogical implications are presented in the conclusion of the article.

Key words: cooperative; principle; theory; relevance; implicature; processing; model; communication.

1. Giới thiệu

Trong lĩnh vực ngữ dụng học, tìm kiếm và thiết lập mô hình xử lý thông tin hiệu quả trong giao tiếp hàng ngày của con người là một công việc thu hút nhiều nhà ngôn ngữ. Mỗi mô hình đề xuất đặt trên cơ sở một quan điểm, một lý thuyết về giao tiếp liên quan đến các yếu tố như vai trò của người nói (Speaker, S) và người nghe (Hearer, H), các hình thái ngôn ngữ (linguistic forms) và phi ngôn ngữ (non-linguistic aspects) được sử dụng trong giao tiếp, ngữ cảnh (context), nỗ lực xử lý thông tin (processing efforts), các yếu tố văn hóa xã hội (socio-cultural aspects), v.v. Tùy theo việc đặt trọng tâm vào các yếu tố trên trong mô hình xử lý thông tin của mình mà mỗi nhà ngôn ngữ học có những quan điểm khác nhau về mô hình của họ. Nguyên lý hợp tác (NLHT) của H.P. Grice (1967) nhấn mạnh vai trò hợp tác giữa người nói (S) và người nghe (H); Lý

thuyết quan hệ (LTQH) của Sperber và Wilson (1995) đặt trọng tâm vào các yếu tố như tác dụng của ngữ cảnh, các yếu tố ngôn ngữ, cũng như nỗ lực xử lý thông tin từ người nghe (H); Lý thuyết về hành động lời nói của Austin (1962) chú trọng đến các yếu tố như ngữ cảnh, yếu tố xã hội, vai trò của S và H.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi nói đến hai quan điểm về mô hình xử lý thông tin vốn có mối quan hệ với nhau đối với việc đặt trọng tâm khác nhau, có khi trái ngược nhau, về các yếu tố đã nói trên: Nguyên lý hợp tác và Lý thuyết quan hệ. Chúng tôi sẽ lần lượt trình bày những vấn đề mấu chốt của từng quan điểm liên quan đến mô hình xử lý thông tin, sau đó so sánh hai quan điểm này và có những nhận định về những mặt tích cực cũng như những tồn tại của từng mô hình. Phần cuối cùng là những hàm ý trong

việc xử lí các mô hình trong nghiên cứu cũng như trong các lớp học ngôn ngữ.

2. Nguyên lí hợp tác

2.1. H.S. Grice là một nhà triết học về ngôn ngữ người Anh, là giáo sư giảng dạy triết học tại Đại học Oxford và UC Berkeley, chính vì thế mà những tư tưởng quan điểm của ông đều dựa vào tư duy triết học hơn là những cứ liệu thực nghiệm [LoCastro, 2003]. Grice (1975) mong muốn mọi người khi tham gia giao tiếp tuân theo một số quy luật. Quy luật chủ yếu ở đây chính là NLHT, được ông định nghĩa là “...*hãy làm cho đóng góp hội thoại của bạn theo đúng yêu cầu đã đưa ra, xuất hiện vào đúng thời điểm, tuân theo một mục đích hay hướng triển khai của cuộc trao đổi đã được chấp nhận*” [1989:26].

NLHT làm cho người tham thoại có thể giao tiếp theo giả định rằng người kia đang hợp tác với mình. Trong trường hợp này NLHT có chức năng điều chỉnh những gì chúng ta nói để lời nói của chúng ta đóng góp vào mục tiêu của diễn ngôn đã được giả định. Grice cho rằng cuộc trao đổi sẽ có lợi nếu những người tham thoại bám theo NLHT và những phương châm hội thoại (phương châm về lượng, phương châm về chất, phương châm quan hệ, và phương châm cách thức). Những vấn đề về NLHT và các phương châm hội thoại đã được nói nhiều trên các giáo trình, sách báo và nghiên cứu trong và ngoài nước, phạm vi bài này chúng tôi không nhắc lại.

2.2. Tuy nhiên, trong một số tình huống giao tiếp, người tham thoại có khi không tuân theo một phương châm nào đó bởi những lí do khác nhau.

Thứ nhất, người nói muốn người nghe hiểu một nghĩa khác hoặc hiểu thêm hàm ý ngoài nghĩa đã thể hiện theo đúng phương châm (flouting). Ví dụ:

Thầy giáo (hỏi vào cuối giờ dạy): *Bây giờ mấy giờ rồi các em?*

Một học sinh: *Dạ bây giờ là mười một giờ bốn mươi phút ạ, các lớp khác về cả rồi.* (hàm ý: thầy dạy quá giờ).

Thứ hai, người nói cố ý không tuân thủ một phương châm để nói dối người nghe (violating). Ví dụ:

A: *Thu, cậu có đi thi không?*

B: *Không!* (thực tế B biết mình đã đi thi)

Thứ ba, người nói không hiểu rõ văn hóa hoặc khả năng ngôn ngữ bị hạn chế (infringing). Ví dụ:

A (Người Anh): *Would you like ham or salad on your sandwich?* (Ông cần thịt hay xà lách cho bánh mì xăng-duych?)

B (Người học tiếng Anh): *Yes* (Vâng)

Thứ tư, người nói tỏ ra không muốn tuân theo phương châm (opting out). Ví dụ:

A (thân nhân của người bệnh): *Thưa bác sĩ, con tôi thế nào rồi ạ?*

B (bác sĩ): *Xin lỗi, tôi không thể nói gì vào lúc này.*

2.3. Grice (1975) phác thảo lí thuyết về hàm ngôn (theory of implicature) của mình trong bài báo mang tên *Lôgích và hội thoại* (logic and conversation), viết năm 1975. Bài báo này được cho là một trong những bài báo có tầm ảnh hưởng lớn trong việc phát triển ngành ngữ dụng học [Ying Guo, 2006]. Trong lí thuyết của mình, Grice cố gắng giải thích cách thức người nghe hiểu được nghĩa từ phát ngôn của người nói, từ cấp độ ngữ nghĩa cho đến cấp độ hàm ngôn của phát ngôn. Ông mô tả hai loại hàm ngôn: hàm ngôn quy ước (conventional implicature) và hàm ngôn hội thoại (conversational implicature). Cả hai đều thể hiện cấp độ nghĩa hàm ngôn ngoài cấp độ ngữ nghĩa (semantic meaning) của các từ ngữ trong mỗi phát ngôn. Cái khác là ở chỗ trong hàm ngôn quy ước một nghĩa hàm ngôn luôn luôn được thể hiện không kể ngữ cảnh đó là gì, trong khi ở hàm ngôn hội thoại

những gì hàm ý thay đổi theo từng ngữ cảnh của phát ngôn.

Hàm ngôn quy ước thường được sử dụng để thể hiện một hàm ý luôn luôn được xã hội chấp nhận (socially accepted meaning), dựa theo nghĩa đen của các từ ngữ trong phát ngôn đã được thiết kế sẵn (prefabricated) của người nói. Ví dụ, người bạn Mĩ khi gặp nhau thường chào nhau bằng “*Hi, how are you?*”, hoặc nhiều người Anh thì chào nhau “*Are you all right?*”, với hàm ý là chào hỏi nhau mà thôi, chứ không có ý tìm hiểu sức khỏe của nhau.

Hàm ngôn hội thoại được sử dụng khi người nói muốn tuôn thủ hay cố ý khai thác (flouting) một phương châm nào đó, và ý hàm ngôn được người nghe suy luận mà hiểu được, tùy từng ngữ cảnh của phát ngôn. Ví dụ:

Charlene: *I hope you brought the bread and cheese* (Mình hi vọng cậu mang theo bánh mì và phó mát)

Dexter: *Well, ah, I brought the bread.* (Ồ, à, mình có mang bánh mì) [Yule 1996:40]

Dexter không nói anh ta quên mang theo phó mát, nhưng Charlene có thể hiểu được từ hàm ý của câu nói.

3. Lí thuyết quan hệ

LTQH, giống như NLHT của Grice và lí thuyết về hành động lời nói của Austin, đều nhằm mục đích cung cấp một sự giải thích đầy đủ về nghĩa ngữ dụng (pragmatic meaning) của các phát ngôn. Tác giả của lí thuyết này, Sperber và Wilson (1986) cho rằng, mục tiêu cuối cùng là tìm ra một lí thuyết mang tính tổng quát về cơ chế giao tiếp, mà cơ chế giao tiếp này theo họ, gắn kết ngôn ngữ học với tâm lí học tri nhận (cognitive psychology) và một số lĩnh vực khác nhằm tìm ra một lí thuyết toàn diện về hoạt động giao tiếp của con người [LoCastro, 2003].

Theo Blakemore (1993), trong LTQH, người nghe phải dựa vào các dấu hiệu ngôn ngữ (linguistic clues) do người nói cung cấp

cùng với những thông tin về ngữ cảnh (contextual information) để xử lí ý nghĩa của thông tin, có nghĩa là người nghe vừa làm công việc của nhà ngữ nghĩa học (semanticist) và của nhà ngữ dụng học (pragmaticist) để suy luận và xử lí thông tin của phát ngôn.

Tính quan hệ (relevance) đạt được khi mà người nghe với nỗ lực xử lí thông tin ít nhất mà có thể hiểu được nghĩa của phát ngôn thông qua ngôn ngữ và các thông tin thuộc ngữ cảnh. Theo Sperber và Wilson, mức độ quan hệ này được kiểm soát bởi hai yếu tố: (i) Những tác động của ngữ cảnh (contextual effects): càng có nhiều tác động của ngữ cảnh được đưa ra, thì mức độ quan hệ của một sự kiện nào đó càng lớn; (ii) Nỗ lực xử lí thông tin (processing effort): càng ít nỗ lực để xác tín một sự kiện, thì mức độ quan hệ của sự kiện đó càng lớn.

Tuy nhiên, do những người nghe có khả năng suy luận (inferential capacity) khác nhau đối với một thông tin hay ý định nào đó của người nói, nên các hàm ngôn của một phát ngôn từ người nói có thể không được xử lí ở mức độ hiểu giống nhau bởi tất cả những người nghe. Vì thế tính quan hệ ở đây chính là vấn đề mức độ.

Trong LTQH, yếu tố hiển ngôn (explicature) của một phát ngôn bao gồm nhiều mệnh đề (propositions) được người nói giao tiếp tường minh thông qua phát ngôn. Hiển nhiên, một số ý định của người nói được mã hóa (encoded) trong các hình thái ngôn ngữ được sử dụng. Tuy nhiên, không phải mọi thông tin đều được giao tiếp tường minh thông qua ngôn ngữ như thế; một số được suy luận bởi một tiên trình dẫn dắt bởi tính quan hệ như đã nói ở trên, dẫn đến các hàm ngôn. *Một phát ngôn có tính quan hệ tối đa khi nỗ lực xử lí chỉ được sử dụng tối thiểu đối với người nghe.* Vấn đề ở đây chính là để hiểu được một phát ngôn, nhất là phát ngôn hàm ý thì cần phải chứng minh được sự quan hệ của nó. Trong ví dụ

sau đây B muốn hàm ý rằng B không thích kì nghỉ vừa qua của mình. Ví dụ:

A: *Did you enjoy your holiday?* (Anh có thích kì nghỉ vừa qua của mình không?)

B. *The beaches were crowded and the hotel was full of bugs...* (Bãi biển thì đông nghẹt còn khách sạn thì đầy bọ...).

Theo LoCastro (2003), để hiểu hàm ngôn của câu trên, lí thuyết của Grice chỉ cần hai giai đoạn xử lí thông tin: những gì được nói ra (the said) và những gì được hàm ngôn (the implicated). Thật vậy, để hiểu được phát ngôn của B, thông tin ngữ cảnh (ví dụ, *bãi biển đông người, nhiều bọ tại khách sạn*) được tính đến, cùng với tiền ước (presumption) rằng, phát ngôn trả lời của B liên quan với câu hỏi của A. Phương châm quan hệ giúp A hiểu được hàm ý đó. LTQH theo LoCastro (2003) xử lí hàm ngôn thông qua ba giai đoạn: những gì được nói ra (the said), các yếu tố hiển ngôn (explicature) và hàm ngôn (implicature). Giai đoạn xử lí các yếu tố hiển ngôn là giai đoạn chẻ nhỏ các ý nghĩa của phát ngôn, như xác định sở chỉ (the beaches, the hotel), hay làm sáng tỏ những từ ngữ không rõ ràng (disambiguation), ví dụ *bugs* ở đây không phải là dụng cụ nghe lén giấu trong tường. Như vậy, yếu tố hiển ngôn bao gồm những gì A muốn hiểu về mặt ngữ nghĩa từ phát ngôn trước khi đi đến xác định hàm ngôn. Mức độ quan hệ, theo Blakemore (1993), còn xuất phát từ sự tích lũy các giả định nền (background assumptions) trong một ngữ cảnh, hay còn gọi là môi trường tri nhận (cognitive environment). Các giả định này tùy thuộc vào những yếu tố như trí nhớ (memory), sự tưởng tượng (imagination) và sự quan sát môi trường vật chất (physical environment) của cuộc hội thoại. Những giả định này, cùng với thông tin hiển ngôn của phát ngôn sẽ giúp người nghe đi đến những kết luận lệ thuộc vào ngữ cảnh (context-dependent conclusions) mà Sperber và Wilson gọi những kết luận này là những hàm

ý ngữ cảnh (contextual implications). Những giả định ngữ cảnh kết hợp với ngữ cảnh của phát ngôn tạo ra những hàm ý ngữ cảnh, cần thiết để giúp người nghe thiết lập sự quan hệ (relevance). Sơ đồ sau đây, Sperber và Wilson (dẫn theo LoCastro, 2003:191) giải thích bản chất của sự quan hệ và đặc tính của các tiến trình tri nhận bao gồm việc thông hiểu các hàm ngôn:

Phát ngôn (Utterance)

Hiển ngôn (Explicatures)

các giả định ngữ cảnh (contextual assumptions) các giả định ngữ cảnh + nội dung mệnh đề (propositional content) các hàm ngôn ngữ cảnh (contextual implications) những tác động ngữ cảnh (contextual effects) những tác động ngữ cảnh + nỗ lực xử lí thông tin (processing efforts) sự quan hệ (relevance)
--

Hàm ngôn (Implicatures)

4. So sánh và nhận định

Theo Sperber và Wilson (1986), bốn phương châm của Grice có thể được thay thế bởi LTQH của họ. Hai tác giả lí luận rằng tổng thể mô hình của Grice chính là lí thuyết quan hệ, vì các phát ngôn ở phương châm nào cũng ít nhiều liên quan đến tính quan hệ. Ví dụ, theo họ, phương châm “hãy ngắn gọn” (phương châm cách thức) liên quan đến nỗ lực xử lí thông tin, vì thế nó được đưa vào thành một tiêu chí của “nỗ lực xử lí thông tin”. Hơn nữa, LTQH có thể thay thế phương châm về chất (quality - hãy nói những gì bạn cho là đúng) và phương châm này có thể gộp vào trong NLHT, vì các phương châm khác có tác dụng trước tiên phải bắt đầu từ phương châm này. Phương châm về lượng (quantity) liên quan đến tác động ngữ cảnh của LTQH. Sự thay thế được trình bày qua bảng sau (Theo June Luchjenbroers, 1989):

GRICE	SPERBER - WILSON
NLHT	- LTQH
Phương châm về chất	- (không cần thiết do NLHT)
Phương châm về lượng	- tác động ngữ cảnh tối đa
Phương châm về cách thức	- nỗ lực xử lí tối thiểu
Phương châm liên quan	- NLHT

Khi so sánh hai mô hình, June Luchjenbroers (1989) đưa ra một số nhận xét của mình đối với quan điểm của Grice và Sperber và Wilson như sau:

GRICE	SPERBER và WILSON
1. Mô tả thiên về người nói	- Mô tả việc xử lí thông tin thiên về người nghe
2. ngữ cảnh được xác định trước	- người nghe xác định ngữ cảnh
3. nhiều phương châm	- chỉ một nguyên lí
4. mơ hồ về hoạt động sử lí	- mơ hồ về “tính quan hệ”

Theo Sperber và Wilson, tính quan hệ là do người người nghe rút ra được tối đa từ tác động ngữ cảnh tối đa (maximal contextual effects) với nỗ lực xử lí thông tin tối thiểu. Đây là một điểm khác cơ bản so với NLHT của Grice, trong đó những người tham thoại chủ động hợp tác khi cấu tạo phát ngôn của mình. Sperber và Wilson (1982:76) còn lí luận rằng, việc xác định ngữ cảnh là do người nghe chủ động tiến hành, và đây là một thành phần của tiến trình hiểu phát ngôn.

Trên thực tế, mỗi mô hình đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Ví dụ, đối với NLHT của Grice, theo Mey (1993), một ưu điểm của các phương châm cũng như các trường hợp người nói không tuân thủ các phương châm là chúng giúp cho những người tham thoại lựa chọn và điều chỉnh phát ngôn của mình theo đúng NLHT nhằm

đạt hiệu quả giao tiếp đồng thời trở thành những người tham thoại tốt (good conversationalist). Một tồn tại của NLHT, theo Joan Cutting (2002), đó là những quốc gia khác nhau thường có những cách nói khác nhau trong việc tuân theo hay không tuân theo các phương châm. Vì thế, có khi ở nền văn hóa này với lời nói này thì được gọi là tuân theo phương châm nhưng ở nền văn hóa khác thì lời nói đó được cho là không tuân theo phương châm. Khi người Mỹ hỏi nhau “*How are you?*” thì họ chỉ cần nhận được câu trả lời “*Fine*”. Nếu người nghe mô tả sức khỏe của mình chi tiết thì vi phạm phương châm về lượng; trái lại, ở những quốc gia khác, câu hỏi đó cần được trả lời chi tiết về tình trạng sức khỏe. Joan Cutting (2002) còn cho rằng có khi trong một hội thoại, các phương châm hoạt động chồng chéo lên nhau, khó xác định phương châm đang hoạt động là phương châm gì.

Khi nói đến ưu điểm mô hình của Sperber và Wilson, Mey (1993) cho rằng mô hình này không chú ý đến bất kì khái niệm nào về mục tiêu giao tiếp hay hỗ trợ trong tương tác của những người tham thoại mà chỉ chú ý đến định nghĩa thế nào để một hoạt động giao tiếp thành công, đó là sự sự nhận ra ý định của người nói từ những người tham thoại. Tuy nhiên, theo Mey (1993), mô hình của Sperber và Wilson không chú trọng đến các khía cạnh văn hóa xã hội của việc sử dụng ngôn ngữ. Hơn nữa, do các khái niệm về LTQH không thể được kiểm nghiệm (test), vì thế thật khó để chứng minh và vì thế không mang tính khoa học. Hay khi nói đến vấn đề ngữ cảnh, thật khó cho người nói khi phải chịu trách nhiệm đối với sự chọn lựa ngữ cảnh để xử lí từ người nghe, khi mà người nói không được biết rõ nội dung các giả định từ người nghe [June Luchjenbroers, 1989].

5. Các hàm ý

Nghiên cứu hai quan điểm NLHT và LTQH giúp chúng ta vừa đi sâu tìm hiểu các

cơ chế xử lý thông tin vừa tìm cách xử lý các vấn đề tồn tại mà hai quan điểm bộc lộ. Chẳng hạn, khi thực hành NLHT, những người tham thoại cần nắm vững những lối nói mang đặc tính văn hóa xã hội như trên mới mong hiểu được hàm ý. Khi người Anh đặt câu hỏi như “*Excuse me, can you tell me where I can wash my hands?*”, họ đã không tuân theo phương châm về chất (quality) mà họ khai thác phương châm này (flouting) để thể hiện một hàm ý, đó là hỏi nhà vệ sinh ở đâu. NLHT cần được bổ sung bởi những vấn đề giao tiếp mang đặc thù văn hóa xã hội trong khi giao tiếp. Đây cũng là vấn đề liên quan đến việc dạy và học ngoại ngữ trong nhà trường, trong việc trang bị cho người học kiến thức và thực hành giao tiếp hiệu quả và lịch sự.

LTQH với tiến trình tri nhận cũng đặt ra một số vấn đề, như vấn đề tri nhận đối với tham thoại là người không bản xứ (non-native speaker). Các thành phần, các bước trong quá trình xử lý thông tin như đã trình bày ở trên cần được xem xét khi người tham thoại không phải là người bản xứ. Thật vậy, những người học ngôn ngữ thứ hai (L2 learners) có thể không có cơ sở thông tin nền (background information base) như người bản xứ, hơn nữa, người học ngôn ngữ thứ hai không thể có ngay năng lực xử lý thông tin như người bản xứ mà họ cần phải học, luyện tập tương tác từ từ mới tích lũy được khả năng này. Vì thế mà việc thực hành giao tiếp của họ có những vấn đề về ngôn ngữ, tri nhận, v.v... cần tính đến.

Trong một lớp học ngoại ngữ, năng lực ngữ dụng, một thành phần của năng lực giao tiếp là một mục tiêu cần đạt được của người học. Theo LoCastro (2003), người học cần được hướng dẫn, luyện tập tương tác để hình

thành: (1) nền kiến thức chung; (2) khả năng tiếp cận các trình hiện trí tuệ (mental representations) nhanh nhẹn và (3) phát triển khả năng tự động hoá với cả hai khả năng này. Khả năng suy luận của con người mang tính phổ quát (universal) và khả năng suy luận của người học ở tiếng mẹ đẻ có thể chuyển sang sử dụng ở ngôn ngữ thứ hai, và khả năng này sẽ có hiệu quả tối đa khi người học đạt được năng lực giao tiếp đối với ngôn ngữ thứ hai ở trình độ cao, lúc mà họ có thể luyện tập khả năng suy luận các vấn đề hàm ngôn như người bản xứ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Blakemore, A. (1993), *Understanding utterances - An introduction to pragmatics*, Blackwell.
2. Cutting, J. (2002), *Pragmatics and discourse*. Routledge.
3. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học - Ngữ dụng học*. NXB Giáo dục.
4. Guo, J. (2006), *A comparative study on P. Grice and Sperber/Wilson's approach to euphemism*. US-China Review, March, Vol.3, N.3.
5. LoCastro, V. (2003), *An introduction to pragmatics*. Michigan University Press.
6. Luchjenbroers, J. (1989), *Relevance theory and context selection*. ARAL 12 (1).
7. Mey, J.L. (1993), *Pragmatics an introduction*. Blackwell.
8. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*. NXB Giáo dục.
9. Sperber, D., and Deirdre Wilson. (1986), *Relevance: communication and cognition*. Oxford: Basil Blackwell.
10. Yule, G. (1996), *Pragmatics*. Oxford University Press.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 15-04-2014)